

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng

Ngày 15/01/2024	26,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	37.8%	13.1%

DT thuần
Q4/23

434
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 199 | 84.6%
YoY: ▲ 43.0 | 11.0%

LN thuần
Q4/23

69.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.4 | 264%
YoY: ▲ 68.1 | 5012%

LN sau thuế
Q4/23

67.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 55.5 | 459%
YoY: ▲ 64.9 | 2386%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

30.5%

YoY: +/- ▲ 7.2%

ROE
2023

2.2%

YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,000 - 29,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,009
Số lượng CPLH (CP)	609,851,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,535,390
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	2.14
EPS	283
P/E	94.5

DT thuần
2023

1,028
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 869 | -45.8%

LN thuần
2023

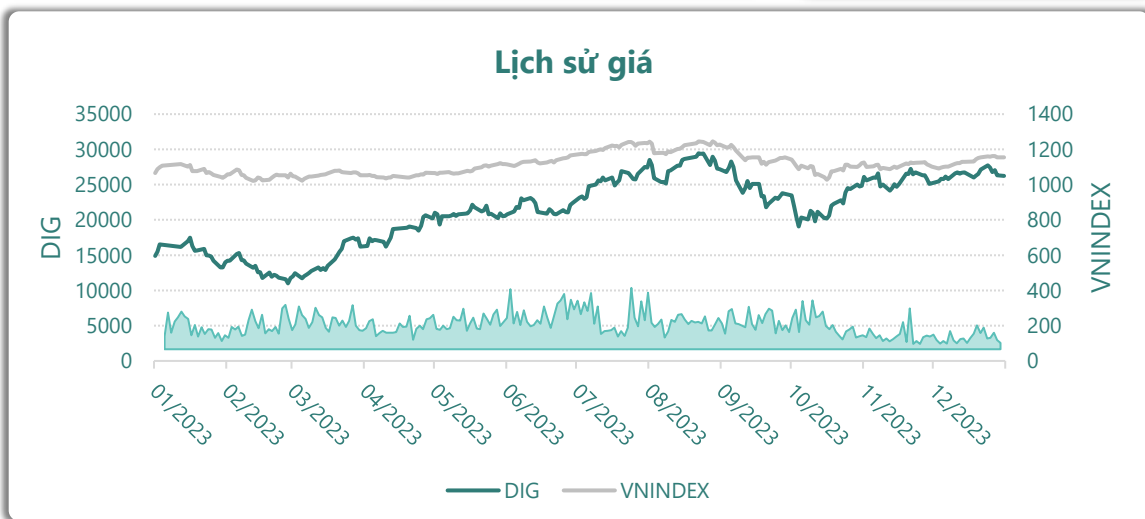
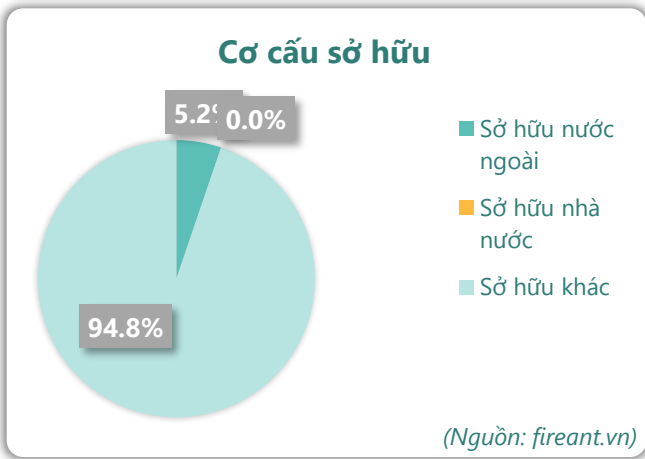
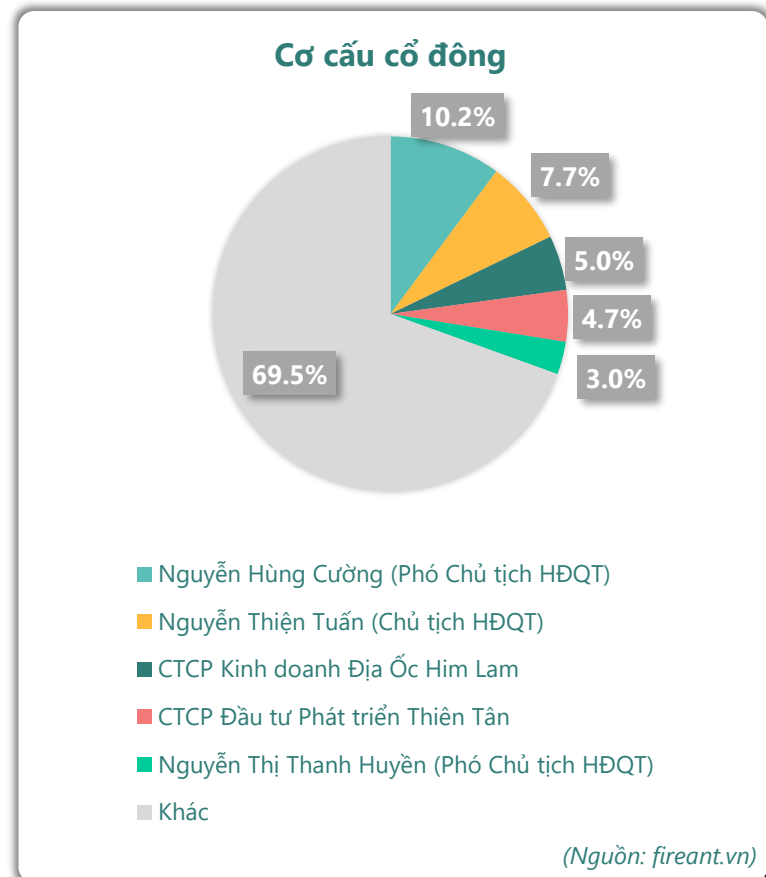
190
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 3.2%

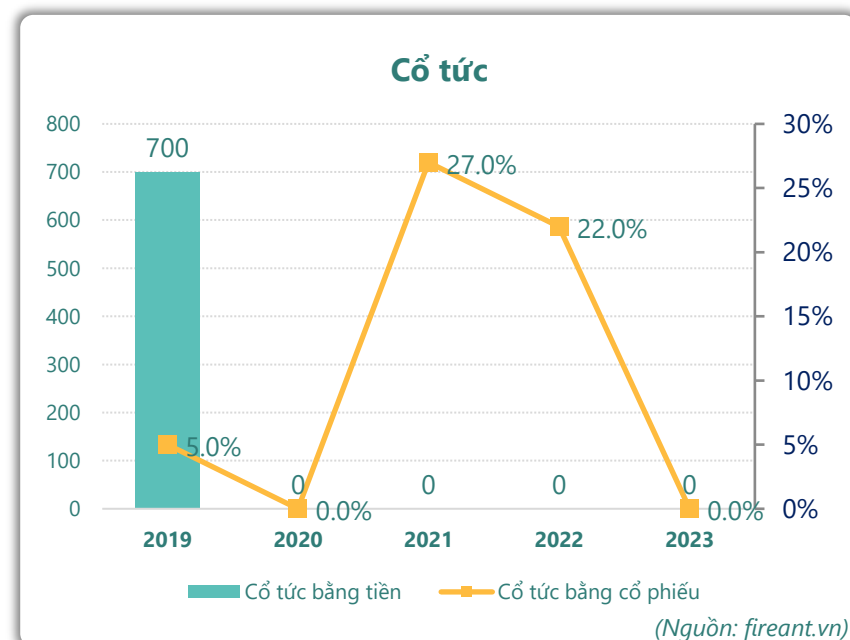
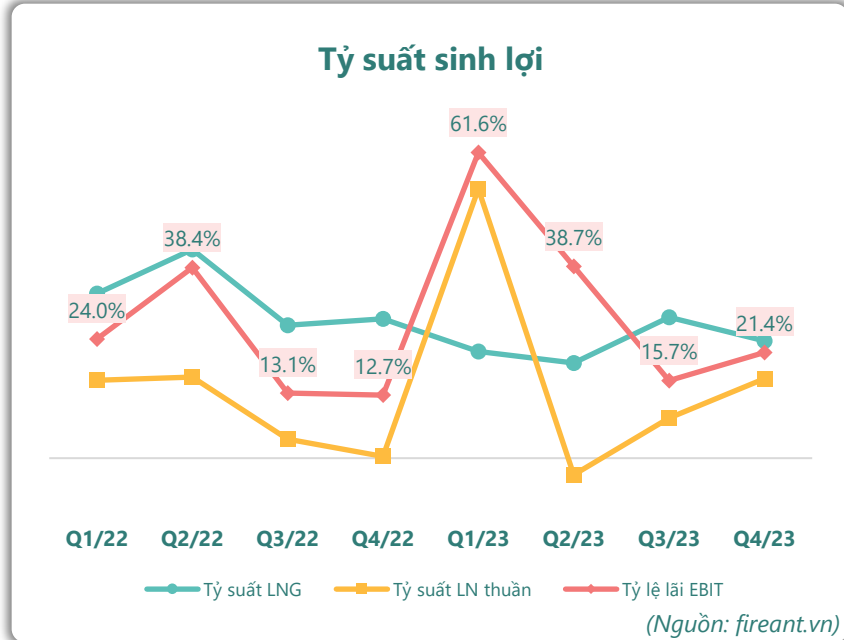
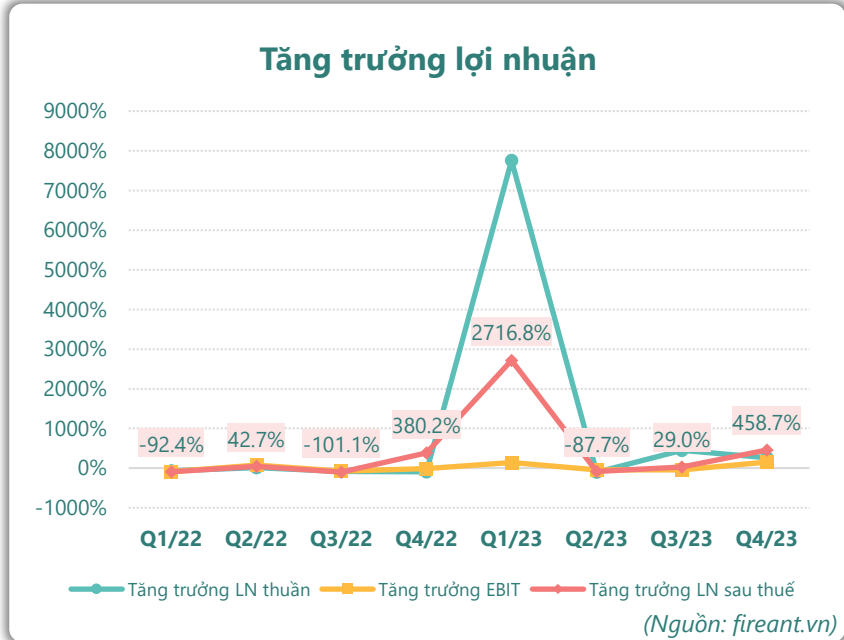
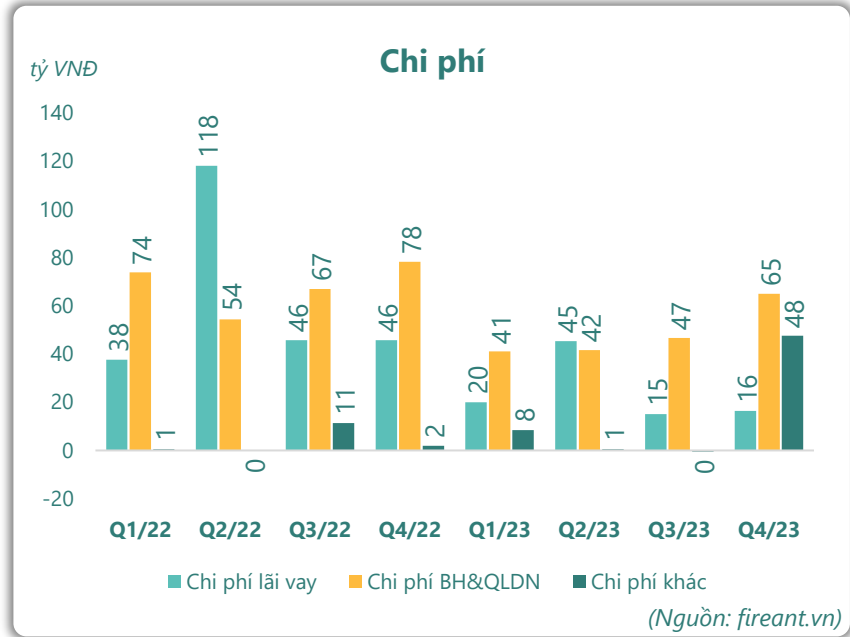
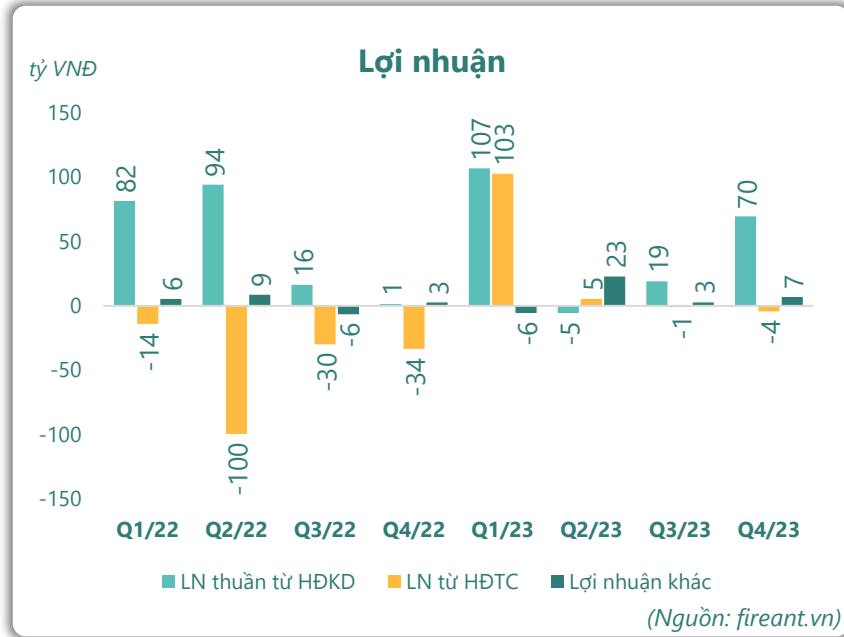
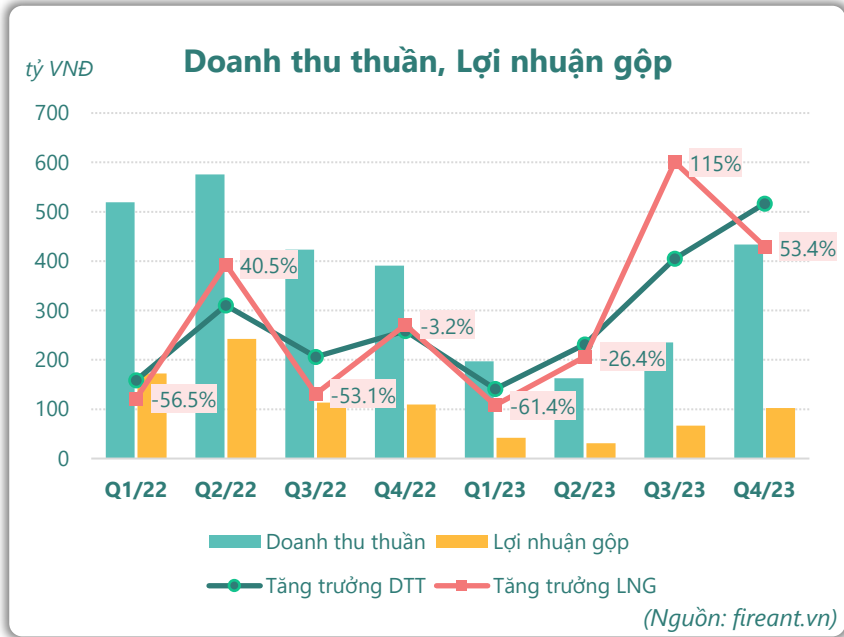
LN sau thuế
2023

166
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 25.0 | -13.4%



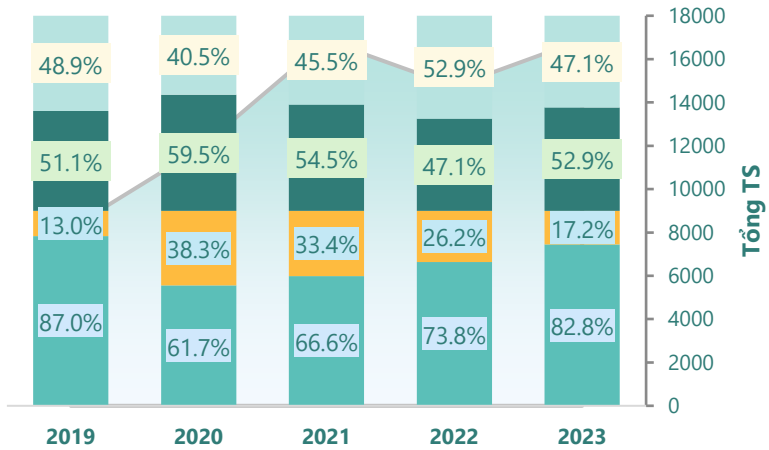
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

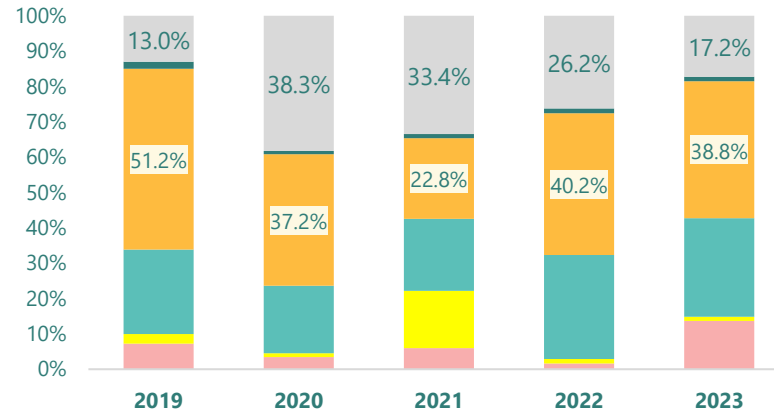
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



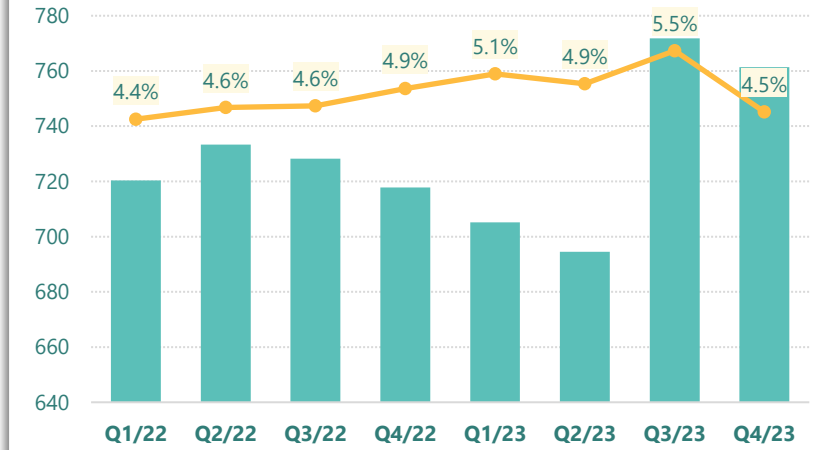
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

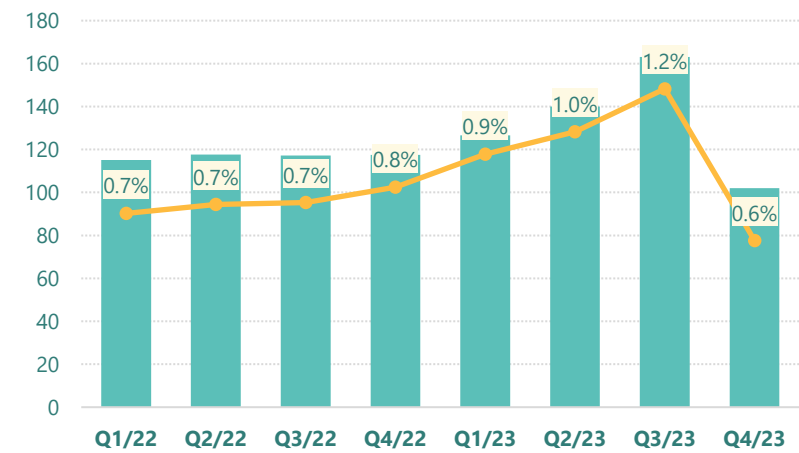


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

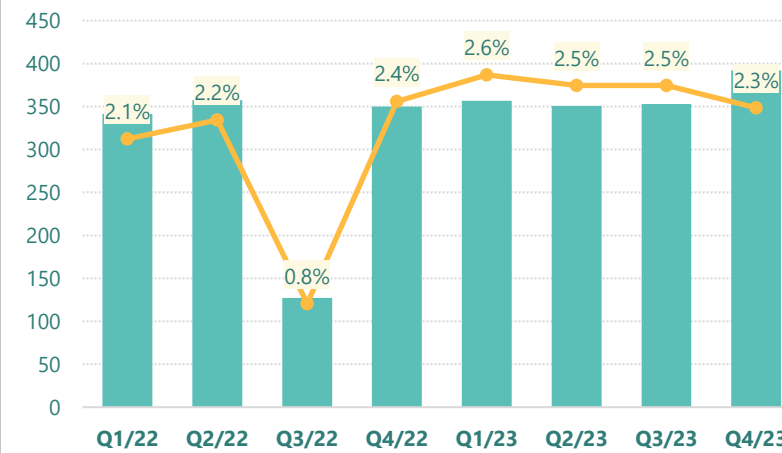


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

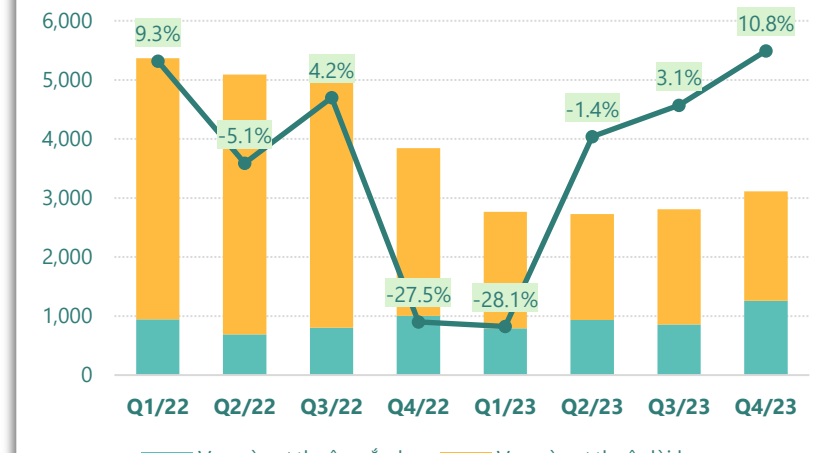


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

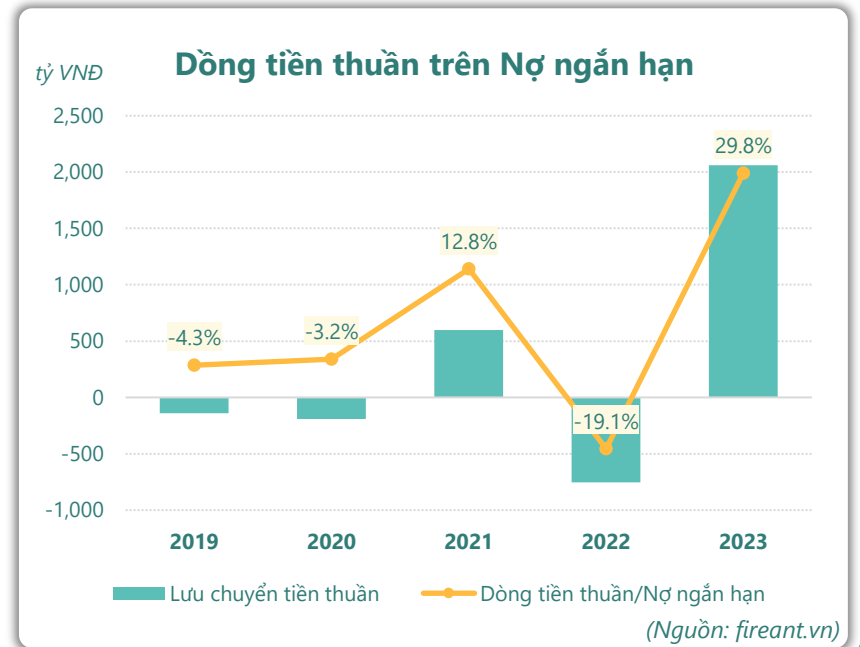
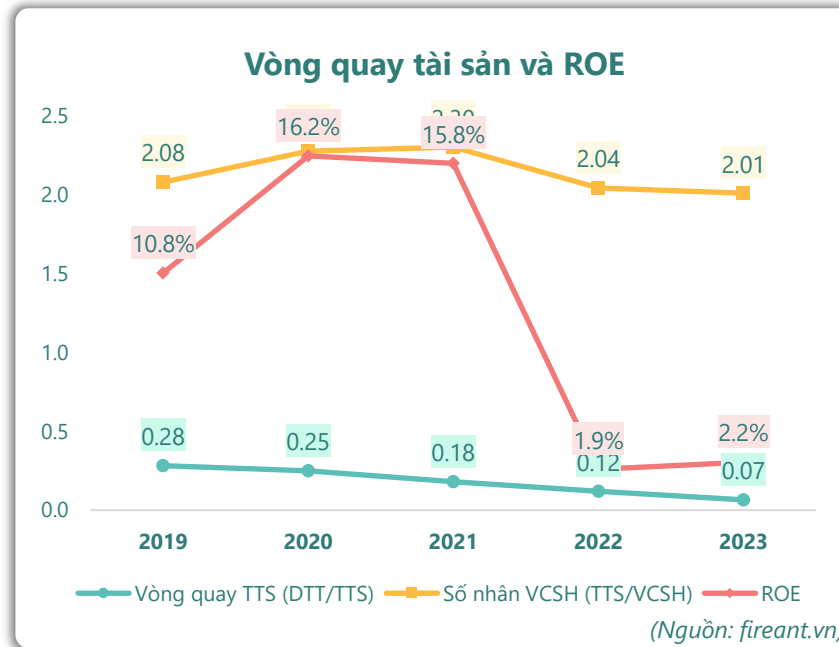
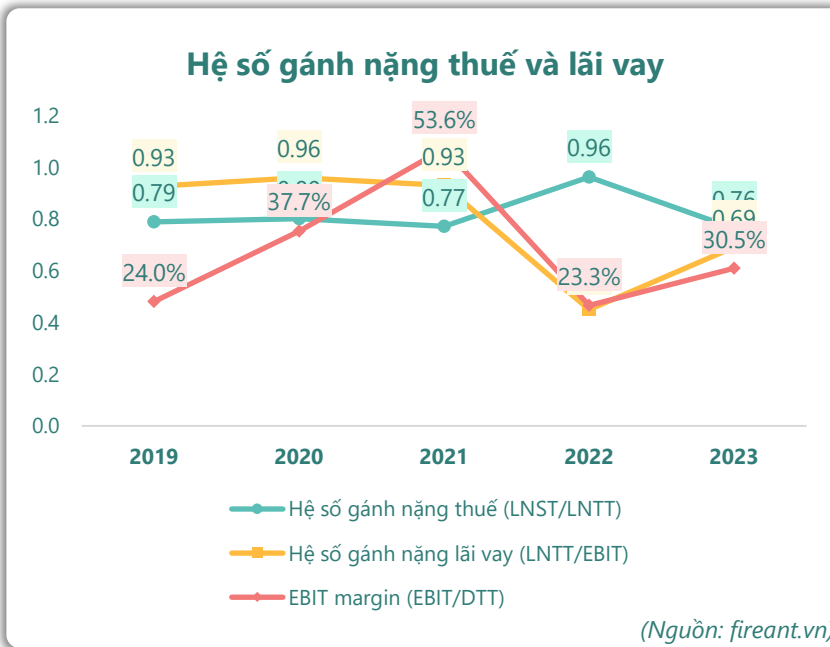
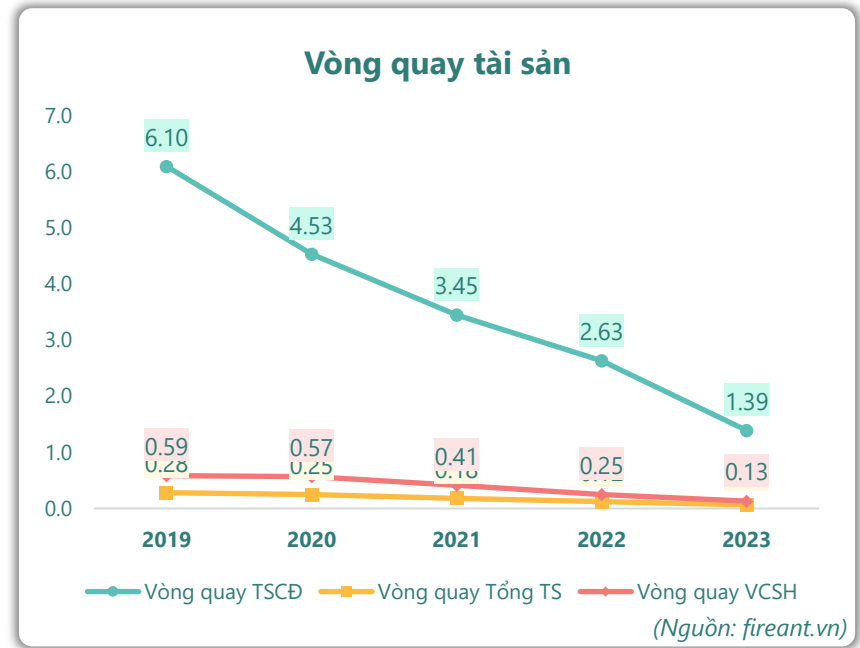
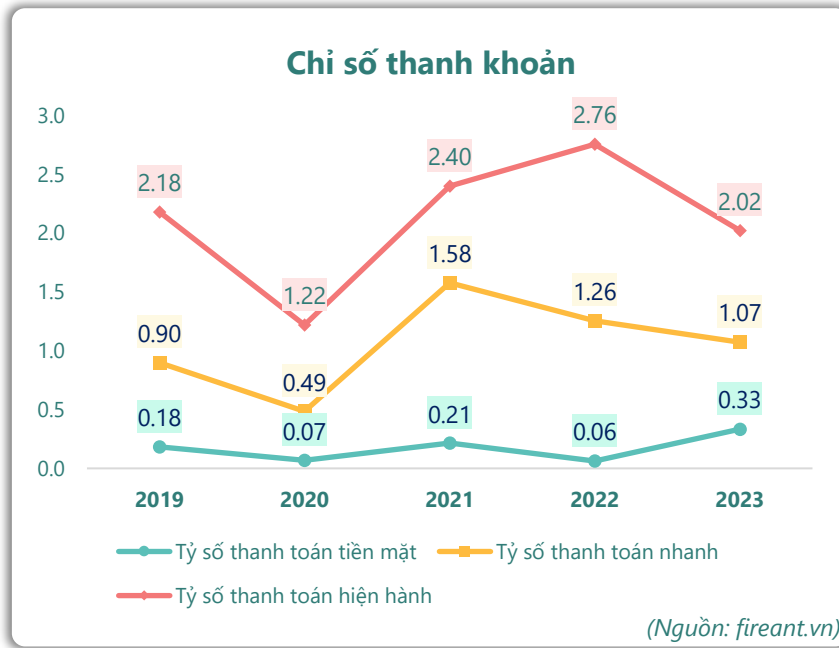
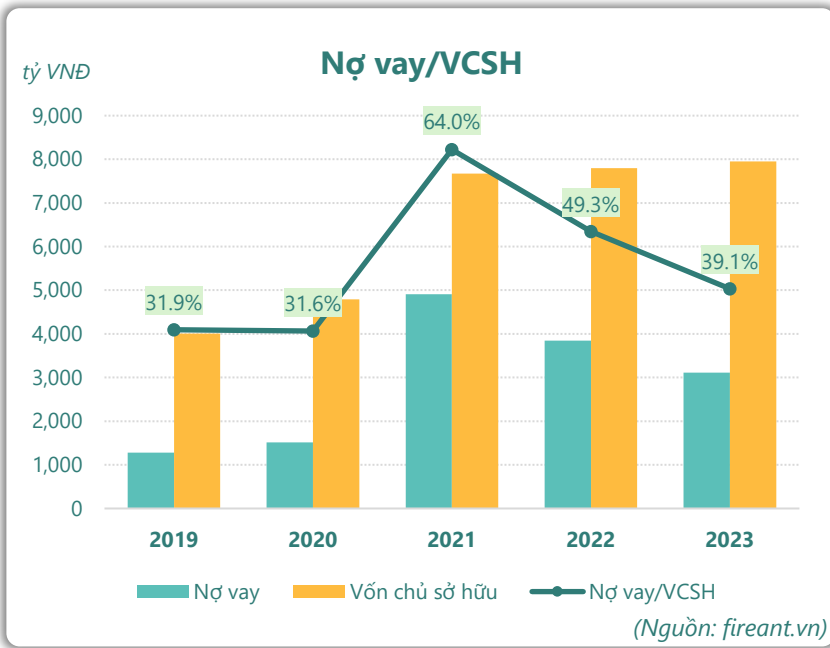


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	434	391	11.0%	1,028	1,897	-45.8%
Giá vốn hàng bán	331	281	17.9%	785	1,264	-37.9%
Lợi nhuận gộp	103	110	-6.7%	243	632	-61.6%
Doanh thu HĐTC	19.2	22.2	-13.4%	229	86.8	164%
Chi phí TC	23.5	55.8	-57.9%	126	265	-52.5%
Chi phí lãi vay	16.4	45.8	-64.3%	96.7	243	-60.2%
LN trong công ty LKLD	36.1	3.35	978%	38.2	5.81	557%
Chi phí bán hàng	14.7	23.5	-37.3%	42.8	102	-58.0%
Chi phí QLDN	50.3	54.8	-8.3%	151	174	-12.9%
LN thuần từ HĐKD	69.5	1.36	5012%	190	184	3.2%
Lợi nhuận khác	6.77	2.59	161%	26.8	14.6	83.3%
LN trước thuế	76.3	3.95	1832%	217	199	9.1%
Lợi nhuận sau thuế	67.6	2.72	2386%	166	191	-13.4%
LNST của CĐ cty mẹ	66.3	4.47	1383%	173	144	19.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-473	-151	-75.4	-33.0	-16.8	1,850
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.18	930	1,143	22.5	-10.9	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	207	-1,515	-1,108	-42.0	84.9	351
Tiền đầu kỳ	1,254	982	246	205	153	210
Lưu chuyển tiền thuần	-272	-737	-40.6	-52.6	57.2	2,097
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0	0	-0.03
Tiền cuối kỳ	982	246	205	153	210	2,307

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	16,888	14,748	14.5%
Tài sản ngắn hạn	13,979	10,877	28.5%
Tiền và tương đương tiền	2,307	246	838%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	197	177	11.2%
Phải thu ngắn hạn	4,704	4,337	8.5%
Hàng tồn kho	6,551	5,923	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	220	194	13.1%
Tài sản dài hạn	2,909	3,871	-24.8%
Phải thu dài hạn	1,381	2,382	-42.0%
Tài sản cố định	761	717	6.1%
Bất động sản đầu tư	113	104	9.0%
Tài sản dở dang	102	127	-19.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	392	354	10.9%
Tài sản dài hạn khác	32.1	42.3	-24.1%
Lợi thế thương mại	127	145	-12.4%
Nợ phải trả	8,935	6,953	28.5%
Nợ ngắn hạn	6,915	3,946	75.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,257	1,007	24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	420	29.6%
Nợ dài hạn	2,019	3,007	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,855	2,838	-34.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,954	7,795	2.0%
Vốn chủ sở hữu	7,954	7,795	2.0%
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)